

Số: 45 /CV-DLG

Gia Lai, ngày 29 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Mã chứng khoán: DLG

Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Cao Châu

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2021;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 1 năm 2021;
- Công văn số 44/2021/CV-DLGL ngày 29/4/2021 về việc giải trình liên quan BCTC quý 1 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/4/2021 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2021;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 1 năm 2021;
- Công văn số 44/2021/CV-DLGL

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



TRẦN CAO CHÂU



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021

Năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.273.147.109.908	1.183.696.336.593
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.057.156.570	5.609.663.982
1 Tiền	111	5	3.057.156.570	5.609.663.982
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.056.975.359.734	965.900.160.861
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	490.755.707.282	454.532.545.517
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	63.130.932.153	71.598.141.279
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8a	563.464.844.946	550.380.286.643
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	277.811.461.045	227.476.773.114
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(338.187.585.692)	(338.187.585.692)
IV Hàng tồn kho	140		213.114.593.604	212.186.511.750
1 Hàng tồn kho	141	11	213.114.593.604	212.186.511.750
V Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.078.986.163.499	3.090.266.232.291
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.366.598.479.996	1.366.598.479.996
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	8b	1.365.329.809.996	1.365.329.809.996
2 Phải thu dài hạn khác	216	9b	1.268.670.000	1.268.670.000
II Tài sản cố định	220		370.302.239.688	374.698.249.135
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	370.290.955.615	374.684.774.204
- Nguyên giá	222		452.802.364.135	452.802.364.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.511.408.520)	(78.117.589.931)
2 Tài sản cố định vô hình	227	13	11.284.073	13.474.931
- Nguyên giá	228		399.336.795	399.336.795
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(388.052.722)	(385.861.864)
III Bất động sản đầu tư	230	14	120.938.066.797	122.267.356.873
- Nguyên giá	231		167.002.111.806	167.002.111.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(46.064.045.009)	(44.734.754.933)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		23.706.772.192	23.653.573.473
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	23.706.772.192	23.653.573.473
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	1.195.473.922.967	1.201.079.341.232
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.585.761.700.600	1.585.761.700.600
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.900.766.000	8.900.766.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		480.000.000	480.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(399.668.543.633)	(394.063.125.368)
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.966.681.859	1.969.231.582
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	17	1.966.681.859	1.969.231.582
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.352.133.273.407	4.273.962.568.884

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.416.501.082.468	2.339.396.520.318
I Nợ ngắn hạn	310		2.076.564.654.688	1.999.589.757.539
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	288.271.619.157	251.705.736.970
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	96.100.276.239	92.093.726.239
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	27.775.627.714	28.412.260.651
4 Phải trả người lao động	314		524.276.583	789.841.184
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	264.371.467.877	263.161.937.404
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	20.454.546	64.727.273
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	23a	360.156.539.706	326.208.770.108
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24a,24b	1.036.504.407.674	1.034.220.822.518
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.839.985.192	2.931.935.192
II Nợ dài hạn	330		339.936.427.780	339.806.762.779
1 Phải trả dài hạn khác	337	23b	90.000.000	90.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24c	339.846.427.780	339.716.762.779
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.935.632.190.939	1.934.566.048.566
I Vốn chủ sở hữu	410		1.935.632.190.939	1.934.566.048.566
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	25	50.510.908.328	50.510.908.328
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	25	6.196.436.959	6.196.436.959
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	(1.114.172.354.348)	(1.115.238.496.721)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	25	(1.115.238.496.721)	(70.483.327.189)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	25	1.066.142.373	(1.044.755.169.532)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.352.133.273.407	4.273.962.568.884


Tổng Giám đốc
(Signature)
Trần Cao Châu
Pleiku, ngày 29 tháng 4 năm 2021

Phụ trách kế toán
(Signature)
Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu
(Signature)
Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2021

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	38.091.324.475	34.586.379.447
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		38.091.324.475	34.586.379.447
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	39.696.456.569	34.507.706.011
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		(1.605.132.094)	78.673.436
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	48.495.222.928	31.076.719.078
7.	Chi phí tài chính	22	29	40.722.354.862	42.221.512.504
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		35.116.936.597	36.758.717.103
8.	Chi phí bán hàng	25	30	48.929.700	66.516.914
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	2.848.589.053	6.449.405.059
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.270.217.219	(17.582.041.963)
11.	Thu nhập khác	31	31	6.000.000	9.605.000
12.	Chi phí khác	32	32	2.210.074.846	2.213.301.595
13.	Lợi nhuận khác	40		(2.204.074.846)	(2.203.696.595)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33	1.066.142.373	(19.785.738.558)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	33	1.066.142.373	(19.785.738.558)



Trần Cao Châu
Pleiku, ngày 29 tháng 4 năm 2021

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6.722.434.468	16.404.780.363
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	5.501.756.737	(20.121.396.031)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.741.430.671)	(2.419.041.945)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(3.375.000.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.892.459.842	15.498.706
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(4.150.676.256)	(1.610.058.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.224.544.120	(11.105.217.016)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
2. Khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.045.891.303)	(33.800.279.718)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.985.133.000	44.977.222.763
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	121.615	4.433.555.592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.060.636.688)	15.610.498.637
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	9.980.000.000	9.472.560.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.696.414.844)	(5.628.154.010)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.283.585.156	3.844.405.990
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.552.507.412)	8.349.687.611
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.609.663.982	13.534.697.168
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.057.156.570	21.884.384.779



Trần Cao Châu
Pleiku, ngày 29 tháng 4 năm 2021

Phụ trách kế toán
[Signature]
Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu
[Signature]
Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

01. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 32 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/09/2019. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế(chi tiết : Sản xuất giường,tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cấu tạo đá và hoàn thiện đá;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mũ cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa), động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân giá quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-50

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc , gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
- Tiền mặt	2.517.713.585	4.364.863.269
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	539.442.985	1.244.800.713
+ VND	508.694.723	1.240.174.784
+ USD	30.748.262	4.625.929
Cộng	3.057.156.570	5.609.663.982

6. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	164.643.654.667	128.167.854.667
Tập đoàn XDCB, thủy lợi XNK Daohuensong Lao	115.297.817.456	115.297.817.456
Võ sỹ Việt	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Dinh Dưỡng Á Châu	15.000.000.000	15.000.000.000
Các đối tượng khác	145.814.235.159	146.066.873.394
Cộng	490.755.707.282	454.532.545.517

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP bến xe liên tỉnh phía nam TP Đà Nẵng	Công ty con	736.250.000	736.250.000
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	Chung cổ đông lớn		
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung Chủ tịch HĐQT	3.989.450.032	3.989.450.032
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	14.203.930.080	14.173.459.602
	Chung thành viên lãnh đạo		
Công ty CP đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con	5.641.773.636	5.641.773.636
Công ty CP đầu tư phát triển điện năng ĐLGL	Chung thành viên quản lý		
Công ty CP trồng rừng và cây Công nghiệp ĐLGL	ly	327.300.000	327.300.000
Cộng		24.898.703.748	24.868.233.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Nông Trại Cư Bông I	15.204.370.000	15.204.370.000
Shine Profit Developmet Limited	7.753.798.678	16.944.649.778
Công ty TNHH KTKS Đức sang Gia Lai	7.603.234.071	7.543.234.071
Các đối tượng khác	32.569.529.404	32.005.887.430
Cộng	63.130.932.153	71.698.141.279

b. Trả trước người bán là các bên liên quan

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Shine Profit Development Limited	7.753.798.678	16.944.649.778
Công ty con của Mass Noble		
Cộng	7.753.798.678	16.944.649.778

8. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Cho vay		
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	87.450.844.569	86.922.844.569
Công ty CP CN khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên	80.838.181.875	80.820.181.875
Công ty TNHH cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty CP đầu tư- xây dựng Vạn Gia Long	70.000.000.000	70.000.000.000
Các đối tượng khác	244.028.445.055	232.170.886.752
Cho mượn		
Các đối tượng khác	1.147.373.447	466.373.447
Cộng	563.464.844.946	550.380.286.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	213.807.895.000	213.807.895.000
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	170.005.600.000	170.005.600.000
Công ty TNHH cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	270.000.000.000	270.000.000.000
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	13.950.000.000	13.950.000.000
Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	23.489.397.260	23.489.397.260
Công ty CP đầu tư- xây dựng Vạn Gia Long	74.000.000.000	74.000.000.000
Công ty TNHH SX-TM DV Đồng Phú Hưng	45.527.303.254	45.527.303.254
Công ty TNHH MTV Phạm linh Gia Lai	251.773.655.400	251.773.655.400
Các đối tượng khác	302.775.959.082	302.775.959.082
Cộng	1.365.329.809.996	1.365.329.809.996

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	31/03/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam - chung cổ đông lớn với Công ty Chung thành viên quản lý	87.513.844.569	86.922.844.569
Công ty CP trồng rừng và cây Công nghiệp ĐLGL	ly	213.736.218.000	213.807.895.000
Cộng		301.250.062.569	300.730.739.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác	256.435.962.970	(57.003.747.410)	207.867.525.157	(57.003.747.410)
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	42.565.753.425	(7.917.671.232)	33.072.602.740	(7.917.671.232)
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	38.331.761.189	(9.384.757.875)	32.593.537.708	(9.384.757.875)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng ĐLGL	24.913.007.623	(13.033.266.067)	24.931.007.623	(13.033.266.067)
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	30.104.271.452	(12.073.734.738)	24.307.687.444	(12.073.734.738)
Các đối tượng khác	120.521.169.281	(14.594.317.498)	92.962.689.642	(14.594.317.498)
Tạm ứng	4.154.991.518	-	2.315.404.900	-
Ký cược, ký quỹ	131.137.800	-	131.137.800	-
Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	7.948.896.585	(1.342.918.976)	7.948.896.585	(1.342.918.976)
Các đối tượng khác	9.140.472.172	(7.626.296.400)	9.213.808.672	(7.620.864.900)
Cộng	277.811.461.045	(65.972.962.786)	227.476.773.114	(65.967.531.286)

a. Dài hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	1.268.670.000	-	1.268.670.000	-
Cộng	1.268.670.000	-	1.268.670.000	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2021	01/01/2021
Công ty CP trồng rừng và cây Công nghiệp ĐLGL	Chung thành viên quản lý Công ty con của Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam - chung cổ đông lớn	30.104.271.452	24.307.687.444
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	với Công ty Chung thành viên lãnh đạo điều hành	6.669.792.430	4.303.494.125
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	đạo điều hành	24.931.007.623	24.931.007.623
Cộng		61.705.071.505	53.542.189.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Số đầu kỳ	338.187.585.692	89.867.059.844
Trích bổ sung	-	248.320.525.848
Cộng	338.187.585.692	338.187.585.692

11. Hàng tồn kho

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.004.003.104	-	10.961.807.140	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.882.641.615	-	22.725.814.201	-
Thành phẩm nhập kho	5.803.789.040	-	5.338.835.848	-
Hàng hóa	174.424.159.845	-	173.160.054.561	-
	213.114.593.604	-	212.186.511.750	-

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	248.171.306.394	11.172.554.390	14.595.666.484	1.034.949.109	175.885.082.455	1.942.805.303	452.802.364.135
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	248.171.306.394	11.172.554.390	14.595.666.484	1.034.949.109	175.885.082.455	1.942.805.303	452.802.364.135
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	28.618.708.382	8.597.654.659	13.415.395.543	374.170.807	17.858.721.224	1.103.713.617	78.117.589.931
- Khấu hao trong kỳ	1.911.062.130	120.391.458	70.184.943	44.446.969	2.198.750.988	48.982.101	4.393.818.589
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.529.770.512	8.718.046.117	13.485.580.486	418.617.776	20.057.472.212	1.152.695.718	82.511.408.520
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	219.552.598.012	2.574.899.731	1.180.270.941	660.778.302	158.026.361.231	839.091.686	374.684.774.204
- Tại ngày cuối kỳ	217.641.535.882	2.454.508.273	1.110.085.998	616.331.333	155.827.610.243	790.109.585	370.290.955.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	81.652.795	317.684.000	399.336.795
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	81.652.795	317.684.000	399.336.795
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	81.652.795	304.209.069	385.861.864
Tăng trong kỳ	-	2.190.858	2.190.858
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	81.652.795	306.399.927	388.052.722
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	13.474.931	13.474.931
Tại ngày cuối kỳ	-	11.284.073	11.284.073

14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	21.641.537.135	145.360.574.671	167.002.111.806
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	21.641.537.135	145.360.574.671	167.002.111.806
Khấu hao			
Số đầu kỳ	479.788.340	44.254.966.593	44.734.754.933
Tăng trong kỳ	79.610.994	1.249.679.082	1.329.290.076
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	559.399.334	45.504.645.675	46.064.045.009
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	21.161.748.795	101.105.608.078	122.267.356.873
Số cuối kỳ	21.082.137.801	99.855.928.996	120.938.066.797

(*) Quyền sử dụng đất tại bến xe Đà Nẵng thuộc thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku	21.951.285.799	21.898.087.080
Các công trình xây dựng khác	1.755.486.393	1.755.486.393
Cộng	23.706.772.192	23.653.573.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	1.585.761.700.600	(399.188.543.633)	1.585.761.700.600	(393.583.125.368)
Công ty CP Đầu tư &KD Bất động sản ĐLGL	505.000.000.000	(80.474.069.756)	505.000.000.000	(80.474.069.756)
Công ty Cổ phần bến xe Liên tỉnh Phía Nam thành phố Đà Nẵng	1.979.700.000	(1.193.010.538)	1.979.700.000	(1.193.010.538)
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	176.500.000.000	-	176.500.000.000	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	149.800.000.000	(127.698.507.932)	149.800.000.000	(126.675.123.654)
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	136.400.000.000	(29.653.787.622)	136.400.000.000	(29.653.787.622)
Công ty Mass Noble Investment Limited	249.157.612.500	-	249.157.612.500	-
Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	83.082.534.300	(30.503.869.558)	83.082.534.300	(28.378.233.376)
Công ty CP Chè Biên Hồ	55.141.853.800	(589.459.029)	55.141.853.800	-
Công ty CP Đầu tư & phát triển Điện năng ĐLGL	228.700.000.000	(129.075.839.198)	228.700.000.000	(127.208.900.422)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.900.766.000	-	8.900.766.000	-
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	-	8.900.766.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
Cộng	1.595.142.466.600	(399.668.543.633)	1.595.142.466.600	(394.063.125.368)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí tiền thuê đất	1.961.567.972	1.961.567.972
Chi phí dài hạn khác	5.113.887	7.663.610
Cộng	1.966.681.859	1.969.231.582

18. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP Công Nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	67.532.109.789	36.950.655.289
Công ty CP Lilama 45.3	31.426.511.438	31.426.511.438
Chi nhánh Sông Đà 901- Công ty CP Sông Đà 9	51.327.407.966	51.327.407.966
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	53.252.183.927	45.545.383.927
Các đối tượng khác	84.733.406.037	86.455.778.350
Cộng	288.271.619.157	251.705.736.970

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

		31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	Chung cổ đông lớn Công ty con của Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	554.000.000	494.000.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	- chung cổ đông lớn với Công ty	53.252.183.927	45.545.383.927
Cộng		53.806.183.927	46.039.383.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	34.839.674.670	34.839.674.670
Công ty CP tư vấn xây dựng Ba Đình	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty CP vận tải và quản lý bến xe Đà Nẵng	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty CP Bot và BT Đức Long Gia Lai	14.019.817.130	12.219.817.130
Các đối tượng khác	7.559.984.439	5.353.434.439
Cộng	96.100.276.239	92.093.726.239

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Mối liên hệ		31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP Năng Lượng Tân thượng	Công ty con	34.839.674.670	34.839.674.670
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	14.019.817.130	12.219.817.130
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	Chung cổ đông lớn	947.800.000	330.200.000
Cộng		50.807.291.800	48.389.691.800

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/03/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.119.603.985	132.397.021	464.850.908	2.787.150.098
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.786.759.339	-	-	16.786.759.339
Thuế thu nhập cá nhân	2.926.791	2.970.042	-	5.896.833
Thuế tài nguyên	1.857.240	-	1.857.240	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.540.649.383	-	300.000.000	3.240.649.383
Các loại thuế khác	4.960.463.913	1.000.000	6.291.852	4.955.172.061
Cộng	28.412.260.651	136.367.063	773.000.000	27.775.627.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí trích trước cho công trình xây lắp	96.021.066.673	96.021.066.673
Trích trước lãi vay	168.350.401.204	167.140.870.731
Cộng	264.371.467.877	263.161.937.404

22. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	20.454.546	64.727.273
Cộng	20.454.546	64.727.273

23. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	632.947.221	447.041.552
Lãi vay phải trả	353.429.367.269	319.661.626.146
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.209.250.000	4.209.250.000
Phải trả khác	441.116.766	446.993.960
Cộng	360.156.539.706	326.208.770.108

b. Dài hạn

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
	90.000.000	90.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Phải trả khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2021	01/01/2021
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	10.198.757.884	10.198.757.884
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	985.425.661	498.645.039
Công ty cổ phần Năng lượng Tân thượng	Công ty con	556.958.287	556.958.287
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	Chung chủ đông lớn	4.683.598.303	4.456.441.695
Công ty CP đầu tư phát triển điện năng ĐLGL	Công ty con	2.124.172.535	2.124.172.535
Công ty CP bên xe liên tỉnh phía nam TP Đà Nẵng	Công ty con	438.911.543	438.911.543
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con	277.755.913	277.755.913
Cộng		19.265.580.126	18.551.642.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021		Trong kỳ		31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	282.744.863.189	282.744.863.188	8.530.000.000	600.000.000	290.674.863.189	290.674.863.189
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	22.605.060.130	22.605.060.130	-	-	22.605.060.130	22.605.060.130
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	176.254.815.400	176.254.815.400	-	-	176.254.815.400	176.254.815.400
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	32.452.041.492	32.452.041.492	-	-	32.452.041.492	32.452.041.492
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	20.057.027.370	20.057.027.370	-	-	20.057.027.370	20.057.027.370
Công ty CP ĐT và PT Điện Năng ĐLGL	19.152.634.366	19.152.634.365	530.000.000	600.000.000	19.082.634.366	19.082.634.366
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	4.008.440.008	4.008.440.008	8.000.000.000	-	12.008.440.008	12.008.440.008
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	6.564.844.423	6.564.844.423	-	-	6.564.844.423	6.564.844.423
Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú	1.650.000.000	1.650.000.000	-	-	1.650.000.000	1.650.000.000
b. Nợ đến hạn trả	751.475.959.329	751.475.959.329	-	5.646.414.844	745.829.544.485	745.829.544.485
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	42.500.000.000	42.500.000.000	-	-	42.500.000.000	42.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	94.189.858.000	94.189.858.000	-	-	94.189.858.000	94.189.858.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	30.729.899.200	30.729.899.200	-	-	30.729.899.200	30.729.899.200
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	198.293.066.129	198.293.066.129	-	-	198.293.066.129	198.293.066.129
Trái phiếu phát hành	385.763.136.000	385.763.136.000	-	5.646.414.844	380.116.721.156	380.116.721.156
c. Vay dài hạn	339.716.762.779	339.716.762.779	129.665.001	-	339.846.427.780	339.846.427.780
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	5.783.000.000	5.783.000.000	-	-	5.783.000.000	5.783.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	58.300.000.000	58.300.000.000	-	-	58.300.000.000	58.300.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	24.444.238.000	24.444.238.000	-	-	24.444.238.000	24.444.238.000
Trình Đình Trường	138.224.388.100	138.224.388.100	-	-	138.224.388.100	138.224.388.100
Trái phiếu phát hành	112.965.136.679	112.965.136.679	129.665.001	-	113.094.801.680	113.094.801.680
Cộng	1.373.937.585.297	1.373.937.585.296	8.659.665.001	6.246.414.844	1.376.350.835.454	1.376.350.835.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(70.483.327.189)	2.979.321.218.098
Tăng trong kỳ	-	-	-	(1.044.755.169.532)	(1.044.755.169.532)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(1.115.238.496.721)	1.934.566.048.566
Số dư tại ngày 01/01/2021	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(1.115.238.496.721)	1.934.566.048.566
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.066.142.373	1.066.142.373
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2021	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(1.114.172.354.348)	1.935.632.190.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

c. Cổ phiếu

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
.....		

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ	1.109.254.545	1.640.447.269
Doanh thu bán phân bón	20.911.975.000	19.924.600.000
Doanh thu cho thuê tài sản	1.064.026.799	2.278.609.526
Doanh thu bán hàng hóa	14.850.750.000	10.322.650.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	155.318.131	420.072.652
Cộng	38.091.324.475	34.586.379.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	1.907.023.916	2.051.514.426
Giá vốn bán phân bón	20.872.135.216	19.863.744.865
Giá vốn cho thuê tài sản	1.477.451.031	1.780.612.969
Giá vốn bán hàng hóa	14.843.080.000	10.388.273.230
Giá vốn khác	596.766.406	423.560.521
Cộng	39.696.456.569	34.507.706.011

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.495.222.928	31.076.719.078
Cộng	48.495.222.928	31.076.719.078

29. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Lãi tiền vay	21.732.396.596	23.394.967.103
Lãi trái phiếu	13.254.875.000	13.363.750.000
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn	5.605.418.265	5.333.130.400
Phí phát hành trái phiếu	129.665.001	129.665.001
Cộng	40.722.354.862	42.221.512.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
a. Chi phí bán hàng	48.929.700	66.516.914
Chi phí nhân công	18.401.710	15.282.963
Chi phí khấu hao tài sản	18.480.000	18.480.000
Chi phí bán hàng khác	12.047.990	32.753.951
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.848.589.053	6.449.405.059
Chi phí nhân công	691.388.465	1.243.627.750
Chi phí khấu hao tài sản	1.465.465.623	1.484.053.350
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	2.800.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	691.734.965	921.723.959
Cộng	2.897.518.753	6.515.921.973

31. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Các khoản khác	6.000.000	9.605.000
Cộng	6.000.000	9.605.000

32. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	2.206.301.595	-
Các khoản khác	3.773.251	2.213.301.595
Cộng	2.210.074.846	2.213.301.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.066.142.373	(19.785.738.558)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(1.066.142.373)	6.263.232.567
Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	2.264.255.816	6.263.232.567
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	2.264.255.816	6.263.232.567
Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	3.330.398.189	-
+ Chuyển lỗ	3.330.398.189	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	(13.522.505.991)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.066.142.373	(19.785.738.558)

34. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	525.730.036	311.190.902
Chi phí nhân công	1.462.422.676	1.296.491.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.518.997.928	5.757.878.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.268.243.962	6.830.549.593
Chi phí khác bằng tiền	608.085.388	643.709.444
Cộng	11.383.479.990	14.839.820.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/03/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	288.271.619.157	-	288.271.619.157
Chi phí phải trả	264.371.467.877	-	264.371.467.877
Vay và nợ thuê tài chính	1.036.504.407.674	339.846.427.780	1.376.350.835.454
Phải trả khác	359.523.592.485	90.000.000	359.613.592.485
Cộng	1.948.671.087.193	339.936.427.780	2.288.607.514.973
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	251.705.736.970	-	251.705.736.970
Chi phí phải trả	263.161.937.404	-	263.161.937.404
Vay và nợ thuê tài chính	1.034.220.822.518	339.716.762.779	1.373.937.585.297
Phải trả khác	325.761.728.556	90.000.000	325.851.728.556
Cộng	1.874.850.225.448	339.806.762.779	2.214.656.988.227

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản ở mức cao trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31/03/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.057.156.570	-	3.057.156.570
Phải thu khách hàng	318.472.067.784	-	318.472.067.784
Phải thu về cho vay	501.782.252.592	1.365.329.809.996	1.867.112.062.588
Phải thu khác	142.116.239.446	1.268.670.000	143.384.909.446
Cộng	965.427.716.392	1.366.598.479.996	2.332.026.196.388
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.609.663.982	-	5.609.663.982
Phải thu khách hàng	282.248.906.019	-	282.248.906.019
Phải thu về cho vay	488.697.694.289	1.365.329.809.996	1.854.027.504.285
Phải thu khác	161.509.505.819	1.268.670.000	162.778.175.819
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.220.000.000	2.220.000.000
Cộng	938.065.770.109	1.368.818.479.996	2.306.884.250.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Đầu tư & kinh doanh Bất Động sản DLGL (Tên viết tắt : DLGL JOINT STOCK COMPANY)	Công ty con
2. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai (Tên viết tắt : DLDN BOT&BT JSC)	Công ty con
3. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk nông (Tên viết tắt : DLDN BAB JSC)	Công ty con
4. Công ty CP bến xe liên tỉnh phía Nam Đà Nẵng (Tên viết tắt : DLDN JSC)	Công ty con
5. Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	Công ty con
6. Công ty Mass Noble Invesment limited	Công ty con
7. Công ty cổ phần chè Biên Hồ (Tên viết tắt: CHÈ BIÊN HỒ)	Công ty con
8. Công ty cổ phần Cà phê Gia Lai (Tên viết tắt: GIACOMEX)	Công ty con
9. Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Điện Năng Đức Long Gia Lai (Tên viết tắt :DLGL PID JSC)	Công ty con
10 . Công ty CP Đức Long Tây Nguyên (Tên viết tắt: Công ty cổ phần Đức long Tây Nguyên)	Công ty liên kết
11 . Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
12 . Công ty CP DLG CY Việt Nam (Tên viết tắt: DLG CY Viet Nam Joint stock Company)	Công ty liên kết
13 . Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc (Tên viết tắt : DLBL PUSE JSC)	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Mộng Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Paul Anthony Murphy	Thành viên HĐQT
Ông Trần Cao Châu	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Lê Đức Kỳ	Thành viên HĐQT
Ông Trần Cao Châu	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Vũ Thị Hải	Phó Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ

Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2021 VND	Quý 1 Năm 2020 VND	
Doanh thu cho thuê tài sản	920.791.344	1.875.336.799	
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	536.791.344	536.791.344
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	-	409.090.909
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	-	272.727.273
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	Chung cổ đông lớn	384.000.000	384.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển điện năng ĐLGL	Công ty con	-	272.727.273
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	-	19.924.600.000	
Công ty CP đầu tư phát triển điện năng ĐLGL	-	19.924.600.000	

Nội dung	Quý 1 Năm 2021 VND	Quý 1 Năm 2020 VND	
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Mua đá, phân các loại	7.706.800.000	19.168.494.000
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	Thuê tài sản	54.545.455	76.363.636

Các giao dịch khác

Nội dung	Quý 1 Năm 2021 VND	Quý 1 Năm 2020 VND	
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	Lãi vay phải trả	227.156.608	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Lãi vay phải trả	-	638.280.089
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Lãi vay phải trả	486.780.622	420.956.815
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Lãi cho vay	2.366.298.305	3.264.504.652
Công ty CP trồng rừng và cây Công nghiệp ĐLGL	Lãi cho vay	5.796.584.008	-

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý 1/2020 tự lập.



Trần Văn Châu

Pleiku, ngày 29 tháng 4 năm 2021

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú